

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 31/12/2022đến ngày 31/12/)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Mai Sơn
Tỉnh: Sơn La
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm 2023	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất trồng lúa	LUA	5124.45	5124.26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	41450.71	-	41449.93	-	-	-	-	-	-	-	0.36	0.27	-	-	-	-	0.04	0.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13830.48	-	-	13828.14	-	-	-	-	-	-	0.17	0.14	-	-	-	-	0.91	1.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất rừng sản xuất	RSX	34116.4	-	-	-	34116.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	22183.58	-	-	-	-	22183.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535.93	-	-	-	-	-	-	-	535.9	-	-	-	-	-	-	-	0.03	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.71	-	-	-	-	-	-	-	-	95.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	926.12	-	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở tại đô thị	ODT	68.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đất quốc phòng	CQP	306.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Đất an ninh	CAN	28.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	342.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	342.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đất có mục đích công cộng	CCC	2539.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2539.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.16	-	-	-	369.04	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	831.93	-	-	-	-	-	-
22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.19	-	-	-	-	-
23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.33	-	-	-	-
24	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18120.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18120.86	-	-
26	Núi đá không có rừng cây	NCS	738.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738.73	-
27	Tăng khác																													
Diện tích năm thống kê, kiểm kê			141969.66	5124.26	41449.93	13828.14	34116.29	22183.58	-	535.9	-	95.71	926.65	68.68	26.14	306.61	28.85	222.95	343.87	2541.62	-	1.4	369.04	831.93	108.19	0.33	-	18120.86	738.73	-

Ngày 12 tháng 3 năm 2024
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh